

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**  
**CHƯƠNG TRÌNH MÔN TIẾNG NHẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT  
ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Hà Nội, 2018**

# MỤC LỤC

*Trang*

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC .....	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH .....	3
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH .....	5
1. Mục tiêu chung .....	5
2. Mục tiêu cụ thể .....	5
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT .....	6
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung.....	6
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù .....	6
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC .....	15
1. Nội dung khái quát.....	15
2. Nội dung cụ thể.....	16
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC .....	33
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....	34
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	34

## I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

1. Môn Tiếng Nhật – Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn, được tổ chức giảng dạy có thể từ lớp 6 đến hết lớp 12, giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực ngoại ngữ để sử dụng một cách tự tin, hiệu quả, phục vụ cho việc học tập và giao tiếp, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước. Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các chủ đề và kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

2. Chương trình môn Tiếng Nhật – Ngoại ngữ 2 (sau đây gọi tắt là Chương trình ) được xây dựng theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam\** với tổng thời lượng là 735 tiết (mỗi tiết là 45 phút) bao gồm cả các tiết ôn tập, kiểm tra và đánh giá. Chương trình được chia thành hai giai đoạn. Kết thúc giai đoạn 1, trình độ năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật của học sinh tương đương với Bậc 1; kết thúc giai đoạn 2, trình độ năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật của học sinh tương đương với Bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Thời lượng dành cho giai đoạn 1 là 420 tiết (trong 4 năm học), dành cho giai đoạn 2 là 315 tiết (trong 3 năm học). Nội dung chương trình được xây dựng theo hệ thống các chủ điểm, chủ đề về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày, phù hợp với lứa tuổi học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, về đất nước, con người, văn hoá Nhật Bản, Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhằm cung cấp kiến thức ngôn ngữ, tri thức văn hoá – xã hội liên quan đến các chủ điểm, chủ đề và rèn luyện, phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật cơ bản, bồi dưỡng khả năng vận dụng ngôn ngữ toàn diện cho học sinh.

## II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình tuân thủ và chi tiết hóa các quy định cơ bản được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* về định hướng chung cho tất cả các môn và định hướng xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ.

2. Chương trình được thiết kế dựa trên các cơ sở lý luận và kết quả nghiên cứu mới nhất về khoa học giáo dục, tâm lý học, ngôn ngữ học và phương pháp dạy học ngoại ngữ; kinh nghiệm xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ của Việt Nam và xu thế quốc tế trong phát triển chương trình giáo dục nói chung và chương trình môn Ngoại ngữ nói riêng những năm gần

---

\* Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, 2014.

đây, nhất là của những quốc gia phát triển; thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam, chú ý đến sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

**3.** Chương trình được biên soạn theo đường hướng giao tiếp, đảm bảo hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật cho học sinh thông qua các hoạt động giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức về ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, chính tả), văn hoá và xã hội là phương tiện để hình thành và phát triển các kỹ năng giao tiếp.

**4.** Chương trình được thiết kế theo cách tiếp cận chuẩn đầu ra thể hiện qua việc quy định các yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) cho mỗi bậc học và mỗi năm học, đảm bảo tính liên thông và tiếp nối giữa Bậc 1 và Bậc 2, giữa các cấp học, năm học trong từng bậc của môn Tiếng Nhật; đảm bảo tích hợp giữa các chủ điểm và chủ đề, tích hợp 4 kỹ năng giao tiếp, tích hợp giữa ngoại ngữ 1 và ngoại ngữ 2, tích hợp với nội dung có liên quan của các môn học khác trong chương trình Giáo dục phổ thông. Chương trình được cấu trúc xoay quanh hệ thống chủ điểm và chủ đề. Một chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh. Hệ thống chủ điểm và chủ đề được lặp lại, mở rộng và phát triển theo từng cấp, từng năm học. Sau khi học xong Chương trình, học sinh đạt trình độ tiếng Nhật Bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

**5.** Chương trình đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với từng điều kiện dạy học tiếng Nhật của các vùng miền, địa phương, không quy định bắt buộc mà chỉ đưa ra định hướng nội dung dạy học cụ thể, một mặt để chương trình mở, mềm dẻo và linh hoạt, mặt khác để tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo khi thực hiện chương trình.

### **III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH**

#### **1. Mục tiêu chung**

Sau khi kết thúc Chương trình tiếng Nhật, học sinh có kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng ngôn ngữ cơ bản, có khả năng giao tiếp bằng tiếng Nhật trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật ở trình độ Bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, có hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

#### **2. Mục tiêu cụ thể**

##### **2.1. Giai đoạn 1**

Sau khi kết thúc giai đoạn 1, học sinh có thể:

a) Nắm được hệ thống kiến thức cơ sở về tiếng Nhật: chữ viết, ngữ âm, từ vựng – ngữ nghĩa và ngữ pháp cơ bản, ban đầu.

+ Đọc và viết được chữ Hiragana, chữ Katakana và khoảng 100 chữ Hán.

+ Sử dụng được khoảng 1000 ~ 1100 từ vựng cơ bản.

b) Có những hiểu biết cơ bản về xã hội, văn hoá Nhật Bản.

c) Bước đầu hình thành năng lực sử dụng tiếng Nhật như một công cụ giao tiếp ở các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

d) Có cơ sở để tiếp tục học tiếng Nhật ở các trình độ cao hơn.

##### **2.2. Giai đoạn 2**

Sau khi kết thúc giai đoạn 2, học sinh có thể:

a) củng cố và nâng cao kiến thức đã được học ở giai đoạn 1 về ngữ âm, từ vựng – ngữ nghĩa, ngữ pháp (từ pháp và cú pháp) của tiếng Nhật hiện đại.

+ Biết thêm khoảng 150 chữ Hán.

+ Trên cơ sở vốn từ đã học ở giai đoạn 1, sử dụng thêm được khoảng 800 từ vựng thường dùng.

b) Thông qua việc học tiếng Nhật, hiểu thêm văn hoá Nhật Bản và mối quan hệ giữa văn hoá Nhật Bản với văn hoá Việt Nam làm cơ sở cho việc hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật.

c) Củng cố và nâng cao thêm một bước kỹ năng cơ bản về nghe, nói, đọc, viết tiếng Nhật, từ đó biết lựa chọn và vận dụng kiến thức tiếng Nhật vào các tình huống giao tiếp cụ thể gắn với nội dung ngày càng sâu hơn, phức tạp hơn của hệ thống chủ điểm đã được xác định trong chương trình.

d) Xây dựng niềm hứng thú học tiếng Nhật và tìm hiểu về đất nước, con người, nền văn hoá, ngôn ngữ của Nhật Bản; làm giàu thêm vốn kiến thức về văn hoá thế giới và khu vực.

#### **IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

##### **1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung**

Chương trình môn Tiếng Nhật góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo).

##### **2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù**

###### ***Giai đoạn 1***

Sau khi kết thúc giai đoạn 1, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Nhật Bậc 1 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là:

“Có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật, các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/ bạn bè,... Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ”.

Trình độ tiếng Nhật Bậc 1 được phân thành 4 bậc nhỏ, tương đương với 4 năm học:

Bậc 1.1: Năm học thứ 1

Bậc 1.2: Năm học thứ 2

Bậc 1.3: Năm học thứ 3

Bậc 1.4: Năm học thứ 4

### ***Giai đoạn 2***

Sau khi kết thúc giai đoạn 2, học sinh cần đạt trình độ tiếng Nhật Bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là:

“Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm...). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu”.

Trình độ tiếng Nhật Bậc 2 được phân thành 3 bậc nhỏ tương ứng với 3 năm học tiếp theo:

Bậc 2.1: Năm học thứ 5

Bậc 2.2: Năm học thứ 6

Bậc 2.3: Năm học thứ 7

## 2.1. Yêu cầu cần đạt về kỹ năng ngôn ngữ

### Bậc 1

<b>Kỹ năng ngôn ngữ</b>	<b>Năm thứ 1</b>	<b>Năm thứ 2</b>	<b>Năm thứ 3</b>	<b>Năm thứ 4</b>
<b>Nghe</b>	Nghe hiểu được các hội thoại rất đơn giản với tốc độ nói chậm, rõ ràng về các chủ đề đã học.	Nghe hiểu được các hội thoại đơn giản với tốc độ nói tương đối chậm trong giao tiếp hằng ngày về các chủ đề đã học với số lượng từ vựng và cấu trúc hạn chế.	Nghe hiểu được các thông tin ngắn và đơn giản với tốc độ nói bình thường trong giao tiếp hằng ngày về các chủ đề đã học với ngữ cảnh cụ thể.	Nghe hiểu được người bản ngữ, hỏi đáp và trình bày về các thông tin cơ bản liên quan đến các chủ đề đã học.
<b>Nói</b>	Có thể nói được những câu đơn giản và tham gia các hội thoại đơn giản với nội dung chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, giới thiệu bản thân hoặc nói về thời gian, sở thích...	Có thể trình bày và trao đổi ngắn gọn về các vấn đề liên quan tới bản thân và cuộc sống xung quanh.	Có thể trình bày và trao đổi về những vấn đề xã hội cơ bản và đơn giản liên quan tới bản thân và cuộc sống xung quanh.	Có thể hỏi đáp và trình bày ý kiến cá nhân về một vấn đề có nội dung đơn giản liên quan đến các chủ đề đã học.



<b>Kĩ năng ngôn ngữ</b>	<b>Năm thứ 1</b>	<b>Năm thứ 2</b>	<b>Năm thứ 3</b>	<b>Năm thứ 4</b>
<b>Đọc</b>	Đọc hiểu được các đoạn văn ngắn, rất đơn giản có thông tin cá nhân về bản thân, thời gian, sở thích...	Đọc hiểu được nội dung chính của các đoạn văn đơn giản với nội dung liên quan đến các chủ đề đã học.	Đọc hiểu được đầy đủ nội dung các đoạn văn đơn giản với nội dung liên quan đến các chủ đề đã học.	Đọc hiểu được các bài viết ngắn đơn giản với ngữ cảnh mở rộng và nội dung liên quan đến các chủ đề trong chương trình.
<b>Viết</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Có thể viết đúng các từ được viết bằng chữ Hiragana, Katakana hoặc chữ Hán đã học (ví dụ từ chỉ các đồ vật gần gũi xung quanh, tên người, tên trường, tên phố...)</li> <li>– Viết được các câu đơn giản có nội dung liên quan đến chủ đề đã học.</li> </ul>	Viết được đoạn văn ngắn rất đơn giản về một chủ đề đã học hoặc về ý kiến cá nhân liên quan đến những vấn đề đơn giản trong cuộc sống hằng ngày.	Viết được đoạn văn ngắn trình bày ý kiến cơ bản của cá nhân về một chủ đề đã học.	Viết được thư cá nhân hoặc bài luận đơn giản có nội dung liên quan đến các chủ đề đã học.

**Bậc 2**

<b>Kĩ năng ngôn ngữ</b>	<b>Năm thứ 5</b>	<b>Năm thứ 6</b>	<b>Năm thứ 7</b>
<b>Nghe</b>	Nghe hiểu được nội dung chính (thời gian, địa điểm, nhân vật chính và tình tiết chủ yếu) trong các tài liệu nghe tiếng Nhật.	Nghe hiểu và phân biệt được thái độ, tình cảm khác nhau của người nói được biểu đạt trong các tài liệu nghe tiếng Nhật hoặc trong các tình huống giao tiếp thông thường.	Nghe hiểu và phân biệt được thái độ, tình cảm được biểu đạt, đồng thời ghi chép được những thông tin chính của các tài liệu nghe tiếng Nhật hoặc trong tình huống giao tiếp thông thường.
<b>Nói</b>	Có thể hỏi đáp và trình bày được ý kiến cá nhân về một vấn đề có nội dung đơn giản, phù hợp với mục đích giao tiếp với độ chính xác tương đối về ngữ âm, ngữ điệu.	Có thể trình bày lại được nội dung chính của đoạn văn hoặc hội thoại cho trước bằng lời của mình với ngữ âm, ngữ điệu cơ bản chính xác; biểu đạt một cách đơn giản thái độ, quan điểm chính của bản thân khi thảo luận những vấn đề liên quan đến các chủ đề trong chương trình hoặc trong ngữ cảnh giao tiếp thông thường.	Có thể trình bày được các ý kiến, quan điểm và kiến nghị của bản thân với ngữ âm, ngữ điệu chính xác, phù hợp với ngữ cảnh, mục đích giao tiếp liên quan đến các chủ đề trong chương trình hoặc trong ngữ cảnh giao tiếp thông thường.
<b>Đọc</b>	Đọc hiểu được các bài viết tương đối đơn giản liên quan đến các chủ đề trong chương trình.	Đọc hiểu được các bài viết có hình vẽ minh họa hoặc sơ đồ, biểu đồ liên quan đến các chủ đề trong chương trình.	Đọc hiểu được các bài viết có nội dung liên quan đến các chủ đề trong chương trình ở một số dạng văn phong khác nhau.

<b>Kĩ năng ngôn ngữ</b>	<b>Năm thứ 5</b>	<b>Năm thứ 6</b>	<b>Năm thứ 7</b>
<b>Viết</b>	Viết được thư, bài luận hoặc bản kế hoạch đơn giản có nội dung liên quan đến chủ đề trong chương trình.	Viết được thư, bài luận tương đối hoàn chỉnh về một vấn đề liên quan đến các chủ đề trong chương trình.	<p>1. Viết được bài luận tương đối hoàn chỉnh, thể hiện được thái độ, quan điểm của bản thân về một vấn đề thuộc các chủ đề trong chương trình.</p> <p>2. Viết được đơn, thư đơn giản đề biểu đạt nguyện vọng, yêu cầu của bản thân về các vấn đề gần gũi với bản thân và lứa tuổi thanh niên (ví dụ như đơn xin dự thi đại học, đơn xin học nghề, đơn xin việc...).</p>

## **2.2. Yêu cầu cần đạt về kiến thức ngôn ngữ**

### **Bậc 1**

<b>Năm thứ 1</b>	<b>Năm thứ 2</b>	<b>Năm thứ 3</b>	<b>Năm thứ 4</b>
<p>1. Đọc và viết được bảng chữ Hiragana và bảng chữ Katakana.</p> <p>2. Nhớ và sử dụng được khoảng 150 từ, khoảng 20 chữ Hán.</p> <p>3. Sử dụng được khoảng 20 – 25 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp.</p>	<p>1. Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 250 từ mới và khoảng 25 chữ Hán mới.</p> <p>2. Sử dụng thêm được khoảng 25 – 30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.</p>	<p>1. Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 300 từ mới và khoảng 25 chữ Hán mới.</p> <p>2. Sử dụng thêm được khoảng 25 – 30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.</p>	<p>1. Nhớ và sử dụng thêm được khoảng 350 từ mới và khoảng 30 chữ Hán mới.</p> <p>2. Sử dụng thêm được khoảng 25 – 30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.</p>

## ***Bậc 2***

<b>Năm thứ 5</b>	<b>Năm thứ 6</b>	<b>Năm thứ 7</b>
1. Nhớ và sử dụng thêm được khoảng 250 từ mới và khoảng 50 chữ Hán mới. 2. Sử dụng thêm được khoảng 25 – 30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.	1. Nhớ và sử dụng thêm được khoảng 280 từ mới và khoảng 50 chữ Hán mới. 2. Sử dụng thêm được khoảng 25 – 30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.	1. Nhớ và sử dụng thêm được khoảng 280 từ mới và khoảng 50 chữ Hán. 2. Sử dụng thêm được khoảng 25 – 30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.

### ***2.3. Yêu cầu cần đạt về kiến thức văn hóa – xã hội***

Khi kết thúc Chương trình, học sinh cần nắm được những kiến thức cơ bản về văn hóa Nhật Bản trên cơ sở liên hệ với văn hoá Việt Nam và văn hoá thế giới, lí giải được sự đa dạng của các nền văn hóa trên thế giới, từ đó xây dựng bản lĩnh và kĩ năng tiếp cận với các nền văn hóa khác nhau.

Dưới đây là một số gợi ý về các kiến thức văn hoá cần trang bị cho học sinh:

#### ***2.3.1. Cuộc sống sinh hoạt của người Nhật và một số vấn đề về giao tiếp liên văn hoá liên quan:***

1. Các câu chào hỏi trong ngày; văn hoá chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi ngay trong gia đình, người thân
2. Các câu nói trước khi ăn, uống
3. Hanami, hanabi
4. Onsen và cách tắm bồn của người Nhật
5. Văn hoá khi ăn món tự chọn (buffet): lấy vừa đủ lượng mình cần, không bỏ thừa
6. Văn hoá xếp hàng ở nơi công cộng và khi sử dụng dịch vụ công
7. Thói quen gửi bưu thiếp chúc mừng năm mới
8. Cơm hộp
9. Thói quen không vứt rác bừa bãi; phân loại rác

10. Thói quen trước khi vào nhà kiểu Nhật: cởi giày, xếp mũ giày quay ra ngoài
11. Thói quen đứng giờ
12. Thói quen gọi điện trước khi đến thăm người khác
13. Thói quen gọi điện thông báo/ xin lỗi khi bị muộn giờ hẹn
14. Văn hoá tặng quà
15. Tiền mừng tuổi
16. Văn hoá Senpai/Kohai (Tiền bối/ hậu bối)
17. Văn hoá làm việc nhóm; chủ nghĩa tập thể
18. Tên của người Nhật và cách xưng hô
19. Nghi thức lời nói (một số vấn đề cần lưu ý khi nói với người trên, khái niệm kính ngữ...)
20. Cử chỉ khi ăn uống, sinh hoạt
21. Cử chỉ cúi chào của người Nhật
22. Văn hoá sử dụng điện thoại nơi công cộng
23. Thái độ, cách hành xử khi đi tàu, xe, phương tiện công cộng

#### *2.3.2. Văn hoá truyền thống và văn hoá hiện đại Nhật Bản*

1. Nghệ thuật Origami
2. Trà đạo
3. Các ngày lễ quan trọng ở Nhật Bản
4. Áo Kimono/Yukata
5. Kịch Noh, Kabuki, múa rối (Jyoriuri)

6. Manga/Anime
7. Cosplay
8. Búp bê Nhật
9. Ngày Hinamatsuri
10. Ngày lễ trẻ em ở Nhật Bản (Kodomo no hi)
11. Ngày lễ thành niên ở Nhật Bản (Seijin no hi)
12. Các lễ hội ở Nhật Bản
13. Năm mới
14. Múa Obon và Yosakoi

*2.3.3. Các kiến thức liên quan về đất nước Nhật Bản:*

1. Hình dáng, diện tích nước Nhật (so với Việt Nam)
2. Đặc điểm địa lí của nước Nhật: núi, sông...
3. Các tỉnh thành chính của Nhật Bản, thủ đô của nước Nhật
4. Vùng Kansai và Kanto
5. Múi giờ ở Nhật Bản và Việt Nam
6. Hệ thống giao thông của Nhật Bản
7. Đồng tiền của Nhật Bản
8. Quốc kì, Quốc ca của Nhật Bản
9. Hệ thống giáo dục, các môn học ở trường phổ thông của Nhật Bản.
10. Tiếng Nhật và hệ thống chữ viết, nguồn gốc của Hiragana, Katakana, đặc điểm của chữ Hán...

## **V. NỘI DUNG GIÁO DỤC**

### **1. Nội dung khái quát**

Chương trình môn Tiếng Nhật được xây dựng theo chủ điểm, lấy chủ điểm làm trục chính. Trong chương trình, nội dung chủ điểm được coi là cơ sở cho việc lựa chọn nội dung các bài học, bài tập và hoạt động trong mỗi bài học, do vậy chủ điểm sẽ chi phối việc lựa chọn và tổ chức nội dung ngữ liệu trong chương trình.

Chương trình được xây dựng theo 4 chủ điểm lớn dưới đây:

- Cuộc sống hằng ngày
- Nhà trường
- Thiên nhiên
- Xã hội

Bốn chủ điểm tương ứng đối với mỗi bậc được lặp lại có mở rộng qua các cấp lớp, từ đó học sinh có thể củng cố và phát triển năng lực giao tiếp trong khuôn khổ một chương trình thống nhất. Thông qua hệ thống chủ điểm nói trên, học sinh học cách sử dụng tiếng Nhật để giao tiếp về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày, về đất nước, con người, văn hoá Nhật Bản, Việt Nam và các nước khác trên thế giới, về đời sống, tương lai của các em và xã hội. Thông qua các nội dung giao tiếp đó, học sinh có thêm hiểu biết về những vấn đề văn hoá, xã hội liên quan.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thành các chủ đề. Chương trình đưa ra một danh mục các chủ đề gợi ý tương ứng với mỗi chủ điểm cho từng năm học. Người biên soạn sách giáo khoa và tài liệu tham khảo có thể sử dụng hệ thống chủ đề này, hoặc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các chủ đề cho phù hợp với các chủ điểm tùy theo nhu cầu, hứng thú và khả năng học tập của học sinh.

## 2. Nội dung cụ thể

### Bậc 1.1: Năm thứ 1

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<i>Xã hội</i>	Chào hỏi	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Có thể chào hỏi trong ngày.</li> <li>– Có thể cảm ơn, xin lỗi.</li> <li>– Có thể mời khi ăn uống.</li> </ul>	<p><b>A. Chữ viết và từ vựng:</b></p> <p>1. Đọc và viết được bảng chữ Hiragana và bảng chữ Katakana.</p> <p>2. Nhớ và sử dụng được khoảng 150 từ, khoảng 20 chữ Hán.</p> <p>3. Sử dụng được khoảng 20 – 25 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp.</p>
	Tuổi tác, số người	– Có thể nói về tuổi tác, số người.	
	Giới thiệu	– Có thể nói khi dùng ảnh giới thiệu thành viên trong gia đình, lớp học.	
<i>Nhà trường</i>	Tự giới thiệu	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Có thể chào hỏi khi lần đầu tiên gặp gỡ người khác và giới thiệu bản thân mình.</li> <li>– Có thể nói về quốc tịch và tên của bản thân.</li> <li>– Có thể nói về trường, lớp.</li> </ul>	<p><b>B. Các cấu trúc ngữ pháp/ mẫu câu gợi ý đưa vào chương trình:</b></p> <p>1. はじめまして ～です どうぞよろしく どうぞよろしくおねがいします</p> <p>2. おはようございます／おはよう／こんにちは／こんばんは／おやすみなさい</p> <p>3. せんせい、さようなら</p>
<i>Cuộc sống hằng ngày</i>	Thời gian	– Có thể nói về thời gian, về hoạt động diễn ra trong ngày.	
	Những điều ưa thích	– Có thể nói về những thứ mà mình hoặc người khác ưa thích.	



Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	Món ăn ưa thích	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Có thể nói về món ăn mình ưa thích.</li> <li>– Có thể hỏi về sở thích của người khác.</li> </ul>	さようなら またあした
<b>Thiên nhiên</b>	Các loài thực vật, động vật gần gũi	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Có thể nói về tên và số lượng động vật, thực vật gần gũi, thân quen trong cuộc sống.</li> </ul>	4. じゃあね——バイバイ 5. いただきます 6. おいしい 7. ごちそうさまでした 8. ありがとうございます —— どういたしまして 9. ありがとう——いいえ 10. すみません——いいえ 11. ごめんなさい 12. なんじですか ~じです 13. ~は~じにおきます/ねます 14. ~はなんじにおきますか/ねますか ~じにおきます/ねます 15. ってきます ——いってらっしゃい 16. ただいま

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			<p>—おかえりなさい</p> <p>17. どうぞ</p> <p>—おじゃまします</p> <p>18. しつれいします</p> <p>～は～がすきです</p> <p>19. ～は～がすきですか</p> <p>はい、すきです</p> <p>／いいえ、すきではありません</p> <p>20. ～はなにがすきですか</p> <p>～がすきです</p> <p>21. ～も～</p> <p>22. これは～です</p> <p>23. ～と～</p> <p>23. ～はなんさいですか</p> <p>～さいです</p> <p>24. ～はなんにんですか</p> <p>～にんです</p>

**Bậc 1.2: Năm thứ 2**

<b>Chủ điểm</b>	<b>Chủ đề</b>	<b>Kĩ năng ngôn ngữ</b>	<b>Kiến thức ngôn ngữ</b>
<b>Nhà trường</b>	Sách của tôi	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Có thể nói về sự sở hữu.</li> <li>– Có thể nói về thuộc tính, tính chất, đặc điểm của sự vật.</li> </ul>	<p><b>A. Chữ viết và từ vựng:</b></p> <p>1. Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 250 từ mới và khoảng 25 chữ Hán mới.</p> <p>2. Sử dụng thêm được khoảng 25 – 30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.</p> <p><b>B. Các cấu trúc ngữ pháp/ mẫu câu gợi ý đưa vào chương trình:</b></p> <p>1. これ／それ／あれ／どれ</p> <p>2. わたしの本</p> <p>3. N1 の N2 （例：日本ごのじしょ）</p> <p>4. この／その／あの／どの</p> <p>5. ～は～にあります／います</p> <p>6. ここ／そこ／あそこ／どこ</p> <p>7. ～に～があります／います</p> <p>8. 何もありません／だれもいません</p> <p>9. ～へ行きます／来ます／かえります</p> <p>10. いくらですか</p> <p>11. ぜんぶで～ドンです</p>
	Lớp học	– Có thể miêu tả về sự tồn tại của người (bạn bè, thầy cô...).	
	Trường học	– Có thể giới thiệu về trường học của mình.	
<b>Sinh hoạt</b>	Mua hàng	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Có thể miêu tả về sự tồn tại của đồ vật.</li> <li>– Có thể nói về giá cả.</li> </ul>	
	Đồ vật muốn có	– Có thể nói về những thứ mình muốn có.	
	Cửa hàng	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Có thể nói về sự lựa chọn cửa hàng để mua sắm.</li> <li>– Có thể gọi đồ ăn, đồ uống trong nhà hàng.</li> </ul>	
	Một ngày của tôi	– Có thể nói về thời gian biểu của mình trong một ngày.	

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	Ngày nghỉ	– Có thể nói về những việc mình đã làm trong ngày nghỉ.	12. ～をたべます／のみます 13. ～をください
	Một tuần của tôi	– Có thể nói về thói quen sinh hoạt của mình.	14. ～を～つですね 15. ～がほしいです
<b>Xã hội</b>	Gia đình tôi	– Có thể giới thiệu về gia đình.	16. A-い です／A (-い) くないです
	Thư từ	– Có thể viết thư cho bạn kể về những việc đã làm trong ngày nghỉ.	17. A-い N (例: あかいカバン) 18. A-いのが～ (例: 小さいのが～)
	Mời, rủ	– Có thể mời, rủ bạn bè làm một việc gì đó.	19. A (-な) です／A (-な) ではありません 例: しんせつです／しんせつではありません
<b>Thiên nhiên</b>	Đi chơi công viên	– Có thể miêu tả về sự tồn tại của động vật, thực vật trong thiên nhiên.	20. A (-な)+N 例: しんせつな人 21. ～はどうですか 22. ～。でも、～／～ そして、～ 23. ～時ごろ V-ます 24. ～で V-ます 25. ～から～まで 26. ～時間 V-ます 27. ～ぐらい

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			28. あまり V-ません 29. いつも V / ときどき V 30. ～と～と～がいます 31. だれが V-ますか 32. ～が V-ます 33. V-ました 34. ～に V-ます 35. ～と V-ます 36. ～月～日です 37. A (-い)かったです / A (-な)でした / N でした (例: たのしかったです / しずかでした / こどもの日でした) 38. N1 の N2 でした 例: こどもの日でした 39. ～で～があります 40. V-ませんか 41. V ましょう

**Bậc 1.3: Năm thứ 3**

<b>Chủ điểm</b>	<b>Chủ đề</b>	<b>Kĩ năng ngôn ngữ</b>	<b>Kiến thức ngôn ngữ</b>
<b>Nhà trường</b>	Giáo viên	– Có thể nói khi yêu cầu, đề nghị. – Có thể xin phép thực hiện một việc gì đó.	<b>A. Chữ viết và từ vựng:</b> 1. Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 300 từ mới và khoảng 25 chữ Hán mới. 2. Sử dụng thêm được khoảng 25 – 30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới. <b>B. Các cấu trúc ngữ pháp/ mẫu câu gợi ý đưa vào chương trình:</b> 1. V-てください 2. ~で (chỉ phương tiện, vật liệu) 3. もう、まだ 4. V-てもいいですか はい、いいです(よ) /いいえ、だめです /はい、どうぞ 5. A(-い)く V-てください/ A(-い)く V-てもいいです (例: 小さく V-てください/はやく V-てもいいです)
	Đăng ký học ngoại khoá	– Có thể hiểu được nội dung các tờ hướng dẫn, quảng cáo về các lớp học ngoại khoá	
	Lớp học ngoại khoá	– Có thể nói về một việc đã hoặc chưa từng xảy ra.	
	Lớp học thư pháp	– Có thể diễn đạt yêu cầu về cách thức hành động.	
	Học sinh THPT	– Có thể viết thư kể về cuộc sống của mình.	
<b>Xã hội</b>	Đi du lịch, dã ngoại	– Có thể nói về chuyến du lịch mà mình đã trải qua.	
	Viện bảo tàng	– Có thể hỏi về nội quy, quy định.	
<b>Cuộc sống</b>	Từ nhà đến trường	– Có thể nói về đường đi từ nhà đến trường.	

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	Hỏi đường	– Có thể hỏi và chỉ dẫn đường đi.	6. A (-な)に V-てください / A (-な)に V-ます (例: きれいに V-てください / じょうずに V-ます)
	Giới thiệu tranh/ảnh	– Có thể giới thiệu một bức ảnh hoặc bức tranh.	7. ~に~かい V-ます
	Gọi điện thoại	– Có thể nói chuyện qua điện thoại.	8. ~に~時間 V-ます
<b>Thiên nhiên</b>	Sở thích	– Có thể nói về sự cảm nhận, yêu thích động – thực vật trong quan hệ so sánh.	9. V-たことがあります 10. ~が、~ 11. ~V-たり~V-たりします / しました 12. どこかへ 行きましたか いいえ、どこへも 行きませんでした 13. ~や~ (など) 14. (みち / はし) を わたります 15. ~に つきます 16. V-て、V 17. ~め~ (例: 二番目の交差点) 18. ~でいちばん~ 19. ~がいいです 20. V-ることです 21. V-ることは ~です

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			22. V-ることが ~です 23. V-ています(I): Dạng hiện tại tiếp diễn của động từ (mô tả hành động đang diễn ra ở thời điểm nói). 24. Nによって 25. ~とき、~ 26.V-ています(II): Dạng hiện tại tiếp diễn của động từ (mô tả sự lưu giữ kết quả hành động). 27. V-ています(III): Dạng hiện tại tiếp diễn của động từ (mô tả thói quen lặp đi lặp lại). 28. Nだけ 29. ~から

**Bậc 1.4: Năm thứ 4**

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<i>Thiên nhiên</i>	Vườn bách thú	– Có thể nói về đặc điểm bên ngoài của động vật.	<b>A. Chữ viết và từ vựng:</b> 1. Nhớ và sử dụng thêm được khoảng 350 từ mới và khoảng 30 chữ Hán mới. 2. Sử dụng thêm được khoảng 25 – 30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.
<i>Xã hội</i>	Người nổi tiếng	– Có thể giới thiệu về một người nào đó cùng với năng lực, sở trường của họ. – Có thể nói về đặc điểm bên	



Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		ngoài của người nào đó.	
<b>Cuộc sống</b>	Bệnh tật	– Có thể nói về một số triệu chứng bệnh thông thường	<b>B. Các cấu trúc ngữ pháp/ mẫu câu gợi ý đưa vào chương trình:</b> 1. ～は～が～です (I) : Đặc điểm bên ngoài của người/ động vật 2. どうしてですか ～から 3. ～は～が～です (II) : Năng lực/sở trường 4. A (-い)くて～です/ 5. A (-な) で～です/Nで～です 6. V-ないてください 7. ～は～が～です (III): Bệnh tật/ sức khỏe 8. V-ることができます /Nができます 9. N1 が A N2 例 : やねがあかい体いくかん 10. V-てから、～ 11. といいます/～といいました 12. V-て、～
	Thể lực, sức khỏe	– Có thể nói một cách đơn giản về thể lực và sức khỏe.	
	Trình tự	– Có thể diễn đạt trình tự của các hành động.	
	Tập quán	– Có thể nói về thói quen sinh hoạt của mình và người khác.	
	Thời thơ ấu	– Có thể nói về thời thơ ấu của một người nào đó.	
	Tương lai	– Có thể nói về một số việc muốn làm trong tương lai.	
<b>Nhà trường</b>	Nội quy lớp học, câu lạc bộ	– Có thể yêu cầu người khác không làm một điều gì đó.	

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			<p>13. A (-い)くなる A (-な) になる N になる。 N になってから V-ています (V-ています: hành động tiếp diễn)</p> <p>14. いつから V ていますか</p> <p>15. V-てからです V 1-てから V2 ています。 ~のときからです</p> <p>16. V-たいです</p> <p>17. A1 (-い)くて A2+N A1 (-な)で A2+N</p> <p>18. ~という N</p> <p>19. V-ないで、~</p>

**Bậc 2: Năm thứ 5**

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<b>Sinh hoạt</b>	Giới thiệu, làm quen (bản thân, gia đình)	– Có thể tự giới thiệu và giới thiệu về bạn cùng lớp, về gia đình.	<b>A. Chữ viết và từ vựng:</b> 1. Nhớ và sử dụng thêm được khoảng 250 từ mới

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	đình và bạn bè)	– Có thể nói được tên mình, ý nghĩa của tên mình và nơi mình đang sống.	và khoảng 50 chữ Hán mới. 2. Sử dụng thêm được khoảng 25 – 30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.
	Sở thích, thói quen, khả năng đặc biệt của mình và người khác	– Có thể nghe và ghi chép lời tự giới thiệu của người khác. – Có thể nghe và nói về thói quen hoặc những khả năng đặc biệt của mình và người khác.	<b>B. Các cấu trúc ngữ pháp/ mẫu câu gợi ý đưa vào chương trình:</b> 1. 知っていますか／知りません、 どう書きますか／何と読みますか／何という意味ですか 2. V ている N (Mệnh đề định ngữ – I) 3. ～V ながら～ 4. 疑問詞＋でも、～ 5. V る前に、～ V た後で、～ 6. V なければなりません V なくてもいいです 7. A-い／A(-な)だ／N だと思います 8. V と思います 9. V れる/V られる (Động từ khả năng – 可能動詞) 10. N 1 か N 2
	Ngoại hình, tính cách, năng lực.	– Có thể tả cho người nghe về ngoại hình, tính cách của mình và của người khác.	
	Mơ ước trong tương lai.	– Có thể nói, viết về cảm tưởng của mình và những điều mình đạt được sau một năm học. – Có thể nói về nghề nghiệp trong tương lai	
<b>Nhà trường</b>	Cách sử dụng thư viện và giờ giấc.	– Có thể nghe được những lời giải thích, nhắc nhở và hiểu được những việc phải làm. – Có thể xin lỗi khi muộn giờ.	

<b>Chủ điểm</b>	<b>Chủ đề</b>	<b>Kĩ năng ngôn ngữ</b>	<b>Kiến thức ngôn ngữ</b>
	Nội quy, quy định.	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Có thể nói về nội quy của trường.</li> <li>– Có thể gọi điện hoặc viết giấy xin phép nghỉ trong trường hợp đến muộn hay có việc phải vắng mặt.</li> </ul>	11. NがV (cách diễn đạt hiện tượng thiên nhiên – 自然現象を表す言い方) V (-ます) はじめる 12. ～でしょう
	Sinh hoạt lớp	– Có thể viết đơn tiên cử bạn cùng lớp vào một tổ chức (ví dụ: Đoàn thanh niên, Hội học sinh, Câu lạc bộ năng khiếu...).	13. V-ますように 14. V (-ます) 方 15. N1はN2にN3をあげます 16. N1はN2にN3をもらう
	Thể thao	– Có thể khen và thể hiện sự khiêm tốn khi được khen.	17. N1はわたしにN2をくれる 18. V+N/S+N (Mệnh đề định ngữ – II)
<b>Thiên nhiên</b>	Thời tiết	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Có thể vừa xem bản đồ vừa nghe dự báo thời tiết và tiếp nhận được các thông tin cần thiết.</li> <li>– Có thể nói về thời tiết</li> </ul>	19. ～かもしれません 20. V-るとき/V-たとき 21. V (-ます) そうです/V-なさそうです (Trạng thái/ dáng vẻ – 様態)
<b>Xã hội</b>	Các ngày lễ của cộng đồng và ngày đặc biệt của cá nhân	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Có thể viết thư và các loại thiệp chúc mừng (thiệp chúc mừng sinh nhật, chúc mừng năm mới, chúc mừng ngày nhà giáo Việt Nam...)</li> <li>– Có thể thảo luận cùng bạn và quyết định sẽ tặng ai đó cái gì.</li> <li>– Có thể truyền đạt lại bằng lời hay</li> </ul>	22. ～て、すみません (でした) 23. N1もN2も～ 24. V ようになる

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		viết giấy để lại những lời nhắn cho bạn bè.	
	Giao tiếp xã hội	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Có thể nói lời cảm ơn khi nhận được thiệp chúc mừng.</li> <li>– Có thể nói về những thứ mình đã được nhận hay đã tặng người khác.</li> <li>– Có thể phát biểu cảm tưởng, khen ngợi người khác</li> </ul>	

**Bậc 2: Năm thứ 6**

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<b>Sinh hoạt</b>	Kì nghỉ hè	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Có thể chào hỏi bạn bè sau một thời gian dài không gặp.</li> <li>– Có thể nói về kinh nghiệm, trải nghiệm của bản thân.</li> </ul>	<p><b>A. Chữ viết và từ vựng:</b></p> <p>1. Nhớ và sử dụng thêm được khoảng 280 từ mới và khoảng 50 chữ Hán mới.</p> <p>2. Sử dụng thêm được khoảng 25 – 30 cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp mới.</p> <p><b>B. Các cấu trúc ngữ pháp/ mẫu câu gợi ý đưa vào chương trình:</b></p> <p>1. あの・その／それ・あれ／そこ・あそこ</p>
	Sức khoẻ và bệnh tật	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Có thể nói về triệu chứng bệnh lí và tình trạng sức khoẻ.</li> <li>– Có thể khuyên nhủ, an ủi, động viên bạn bè khi họ có chuyện buồn.</li> </ul>	

<b>Chủ điểm</b>	<b>Chủ đề</b>	<b>Kĩ năng ngôn ngữ</b>	<b>Kiến thức ngôn ngữ</b>
	Máy móc, thiết bị	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Có thể đọc và hiểu nội dung các bản hướng dẫn sử dụng máy móc, thiết bị, đồ dùng.</li> <li>– Có thể viết các câu hướng dẫn đơn giản về cách sử dụng máy móc, thiết bị, đồ dùng...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>2. ～でしょう (Diễn đạt sự xác nhận)</li> <li>3. ～し、～し</li> <li>4. ～すぎる</li> <li>5. V-てはいけません</li> <li>6. ～とおりに</li> </ul>
	Công việc trong tương lai	– Có thể nghe câu chuyện của người khác rồi đưa ra những lời khuyên hợp lí.	<ul style="list-style-type: none"> <li>7. V てあります</li> <li>8. V てくれます</li> <li>9. どうしたんですか／～んです</li> <li>10. ～みたいです</li> </ul>
<b>Nhà trường</b>	Du học, trường đại học	– Có thể tóm tắt những điều cần biết, những điều muốn tìm hiểu, so sánh các thông tin về trường học và khu vực mà mình định đi du học.	<ul style="list-style-type: none"> <li>11. V の方がいいです／V ない方がいいです</li> <li>12. V てみます</li> <li>13. ～かどうか～／疑問詞～か～</li> <li>14. ～そうです (伝聞)</li> </ul>
	Học tập và thi cử	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Có thể nói về tiến trình thực hiện bài tập hay bài báo cáo.</li> <li>– Có thể nói về kết quả của kì thi hoặc bài báo cáo.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>15. ～と～とどちらが～／～より～の方が～</li> <li>16. ～は～が、～は～</li> <li>17. V はじめます／V つづけます／V 終わります</li> </ul>
<b>Xã hội</b>	Văn học – tác phẩm văn học yêu thích	– Có thể nói về đặc điểm của tác phẩm văn học.	<ul style="list-style-type: none"> <li>18. 見えます／聞こえます</li> <li>19. まだ V ています／まだ V いていません</li> </ul>

<b>Chủ điểm</b>	<b>Chủ đề</b>	<b>Kĩ năng ngôn ngữ</b>	<b>Kiến thức ngôn ngữ</b>
		– Có thể tóm tắt ý chính của truyện cổ tích hoặc tác phẩm văn học thuộc thể loại khác.	20. Vるところ/Vているところ/Vたところ 21. Vてしまう 22. Vて/A(-い)くて/A(-な)で/Nで、～
	Lễ hội tiếng Nhật.	– Có thể bàn bạc và quyết định về những việc sẽ làm. – Có thể giải thích, hướng dẫn cách làm một việc gì đó.	23. ～ようと思っています 24. ～なら、～
	Giao tiếp xã hội	– Có thể hỏi ý kiến người khác và diễn đạt quan điểm của mình – Có thể diễn đạt sự chia sẻ niềm vui cùng bạn.	
<b>Thiên nhiên</b>	Đặc điểm địa lí	– Có thể nói về đặc điểm địa lí của vùng/ khu vực	

**Bậc 2: Năm thứ 7**

<b>Chủ điểm</b>	<b>Chủ đề</b>	<b>Kĩ năng ngôn ngữ</b>	<b>Kiến thức ngôn ngữ</b>
<b>Sinh hoạt</b>	Hoạt động tình nguyện và công tác từ thiện	– Có thể nói về mục tiêu trong một năm của mình. – Có thể điền đơn xin tham gia hoạt động.	<b>A. Chữ viết và từ vựng:</b> 1. Nhớ và sử dụng thêm được khoảng 280 từ mới và khoảng 50 chữ Hán. 2. Sử dụng thêm được khoảng 25 – 30 cách diễn

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		– Có thể thảo luận và quyết định sẽ tham gia vào hoạt động nào trong các hoạt động của buổi dạ hội hoặc của một phong trào tình nguyện.	đạt, cấu trúc ngữ pháp mới. <b>B. Các cấu trúc ngữ pháp/ mẫu câu gợi ý đưa vào chương trình:</b>
<b>Xã hội</b>	Cơ quan/tổ chức thế giới	– Có thể giới thiệu về các cơ quan, tổ chức thế giới như UNESCO, NGO...	1. ~ので、~ 2. V-ることにする/Nにする 3. V-ることになる/V-ないことになる/Nになる 4. A-そうです 5. Ngoại động từ / Nội động từ 6. V-るために/N-ないために 7. N1はN2にV-られる/N1はV-られる (Cấu trúc bị động trực tiếp) 8. N1はN2にN3をV-られる (Cấu trúc bị động gián tiếp)
	Công ty, doanh nghiệp	– Có thể viết một bản lí lịch, đơn xin việc. – Có thể nhờ vả, đề nghị ai đó một cách lịch sự. – Có thể đưa ra lời đề nghị về một chuyến đi thực tế.	9. ~のに~ 10. V-てほしい 11. ~たら 12. ~ても~/~でも~ 13. V-てきた 14. V-ていく
	Vấn đề môi trường	– Có thể thuyết trình về các chủ đề năng lượng, rác thải, tái sử dụng...	
<b>Thiên nhiên</b>	Di sản thế giới và Việt Nam	– Có thể giới thiệu về các di sản thiên nhiên, văn hoá của Việt Nam và thế giới.	
	Tài nguyên, năng lượng	– Có thể tường thuật, miêu tả trực tiếp tình trạng thiên tai.	
<b>Nhà trường</b>	Định hướng trong tương lai	– Có thể thổ lộ những khó khăn, vướng mắc khi quyết định việc học	



Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		tập và công việc trong tương lai. – Có thể diễn đạt những điều bản thân của bản thân.	15. V-やすい/V-にくい 16. V-ておく 17. V-てもらう
	Kĩ năng giao tiếp xã hội	– Có thể báo cáo bằng lời hoặc viết một bài báo cáo sau chuyến đi thực tế. – Có thể diễn tả lòng biết ơn của mình đối với thầy cô và nhà trường bằng các từ ngữ trang trọng.	18. V-ただいただけませんか/V-てくださいませんか 19. Dạng kính ngữ đặc biệt (tôn kính ngữ và khiêm nhường ngữ đặc biệt) 20. お/ご Vする 21. お/ご V(-ます)になります 22. お/ご V(-ます) いただく、お/ご V(-ます) くださる 23. V(-ます) させる 24. V(-ます) させていただく

## VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 2 phải phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh, tạo hứng thú cho học sinh, phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực liên quan tới các lĩnh vực khác nhau. Phương pháp giáo dục cũng cần giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã

hội, các năng lực ngôn ngữ, các chiến lược học ngoại ngữ đã được lĩnh hội và hình thành từ việc học ngoại ngữ 1 để có phương pháp học hiệu quả môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 2.

Căn cứ Chương trình môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 2, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt sử dụng các tư liệu dạy học thực, đưa người học vào hoàn cảnh giao tiếp sát thực giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ gắn với các nhiệm vụ của cuộc sống. Giáo viên cần chú trọng việc rèn luyện cả bốn kỹ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết (tuy nhiên nghe, nói đi trước một bước), kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hoá và liên văn hoá trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao tiếp, bám sát các chủ điểm, chủ đề trong Chương trình nhằm giúp học sinh lĩnh hội giá trị văn hóa.

## **VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

1. Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là cung cấp thông tin kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục nói chung và môn Tiếng Nhật nói riêng.

2. Đánh giá kết quả giáo dục môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 2 phải:

- Bảo đảm độ tin cậy, tính hiệu lực, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế những tổn kém không cần thiết cho gia đình học sinh và xã hội.

- Căn cứ vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn học, hoạt động giáo dục ở thời điểm kiểm tra, đánh giá.

- Kết hợp giữa:

+ Đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ;

+ Đánh giá chẩn đoán, đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết (ưu tiên đánh giá quá trình);

+ Đánh giá tham chiếu tiêu chí và đánh giá tham chiếu định chuẩn (ưu tiên đánh giá tham chiếu tiêu chí);

+ Đánh giá tích hợp năng lực sử dụng ngôn ngữ và đánh giá riêng lẻ từng kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), ở giai đoạn đầu có thể đánh giá riêng lẻ kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm).

- Kết hợp các hình thức đánh giá định tính và định lượng. Khuyến khích và tạo điều kiện cho học sinh tự đánh giá và tham gia vào quá trình đánh giá.

## VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Phân bố thời lượng dạy học

Chương trình tiếng Nhật được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá), trong đó giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 1 có tổng số tiết là 420 tiết, giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 2 có tổng số tiết là 315 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần. Cụ thể như sau:

<b>Bậc</b>	<b>Năm thứ</b>	<b>Số tiết / tuần</b>	<b>Số tuần</b>	<b>Tổng số tiết / năm</b>
Bậc 1	1	3	35	105
	2	3	35	105
	3	3	35	105
	4	3	35	105
<i>Tổng số tiết Bậc 1</i>				<i>420</i>
Bậc 2	5	3	35	105
	6	3	35	105
	7	3	35	105
<i>Tổng số tiết Bậc 2</i>				<i>315</i>
<i>Tổng số tiết của toàn bộ Chương trình</i>				<i>735</i>

## **2. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo**

a) Chương trình tiếng Nhật là cơ sở để biên soạn, thẩm định sách giáo khoa giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật – Ngoại ngữ 2. Khi biên soạn sách giáo khoa và các tài liệu phục vụ dạy – học đi kèm, các tác giả cần bám sát mục tiêu của Chương trình (bao gồm mục tiêu tổng thể, mục tiêu của từng bậc và mục tiêu của từng năm học trong mỗi bậc).

b) Việc thiết kế cấu trúc của sách giáo khoa nói chung và cấu trúc của mỗi bài học trong sách giáo khoa nói riêng cần bám sát quan điểm xây dựng Chương trình tiếng Nhật là hình thành và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) trong khuôn khổ của các chủ đề giao tiếp phù hợp, lấy kỹ năng giao tiếp dựa theo chủ điểm làm trục chính. Trong Chương trình, nội dung giao tiếp và chủ đề được coi là cơ sở cho việc lựa chọn nội dung các bài học, bài tập và hoạt động trong mỗi bài học. Do vậy, kỹ năng giao tiếp và chủ đề sẽ chi phối việc lựa chọn và tổ chức nội dung ngữ liệu trong sách giáo khoa và các tài liệu dạy – học.

c) Khi biên soạn sách giáo khoa và các tài liệu dạy – học liên quan, cần áp dụng các thành tựu của giáo học pháp ngoại ngữ hiện đại dựa trên cơ sở phân tích các đặc điểm ngôn ngữ của tiếng Nhật. Nội dung của sách giáo khoa và các tài liệu dạy-học kèm theo cần phong phú, đa dạng, sát với thực tế cuộc sống, tạo hứng thú học tập cho học sinh và tính hiệu quả trong giao tiếp bằng tiếng Nhật, phát huy tính sáng tạo của học sinh.

d) Ngữ liệu được sử dụng để biên soạn sách giáo khoa Tiếng Nhật và các tài liệu dạy – học đi kèm cần được lựa chọn cho phù hợp với hệ thống chủ đề, chủ điểm và định hướng nội dung dạy – học được nêu trong Chương trình. Các tài liệu tham khảo phải có nguồn tin cậy, chính xác, phải sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và chính sách, quan điểm giáo dục của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

đ) Hình thức sách giáo khoa cần thiết kế phù hợp với lứa tuổi học sinh, đẹp, sinh động và có hình ảnh, đĩa âm thanh đi kèm phù hợp với nội dung bài học.

## **3. Khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu**

Trong quá trình thực hiện Chương trình Tiếng Nhật, ngoài các tài liệu dạy – học chính thức như sách giáo khoa, giáo viên nên tham khảo thêm sách giáo khoa, giáo trình tiếng Nhật và các loại sách, tài liệu phục vụ dạy – học tiếng Nhật được

xuất bản tại Nhật Bản hoặc các nước khác ở trình độ tương đương, phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình Tiếng Nhật và lịch sử, chính trị, xã hội, luật pháp, quan điểm giáo dục... của Việt Nam.

#### **4. Điều kiện thực hiện Chương trình**

a) Để thực hiện được Chương trình, cần có đủ giáo viên dạy tiếng Nhật đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ theo quy định hiện hành. Giáo viên tham gia giảng dạy cần được tập huấn, quán triệt về toàn bộ nội dung của Chương trình tiếng Nhật. Hằng năm, nhà trường và các Sở Giáo dục và Đào tạo cần tạo điều kiện cho giáo viên tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để cập nhật các kiến thức ngôn ngữ, văn hoá mới và các phương pháp dạy học hiện đại.

b) Có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế...), sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy học theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với những địa phương, trường, lớp có điều kiện, cần tổ chức cho học sinh được tiếp xúc với sách báo tiếng Nhật, được xem, nghe các chương trình phát thanh, truyền hình của Nhật Bản, cũng như được tiếp xúc, giao lưu với người Nhật để tăng thêm hứng thú học tập và rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Nhật.

c) Các sở Giáo dục và Đào tạo cần xây dựng kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình Tiếng Nhật tại các trường phổ thông phù hợp với đặc điểm, yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá của địa phương mình.